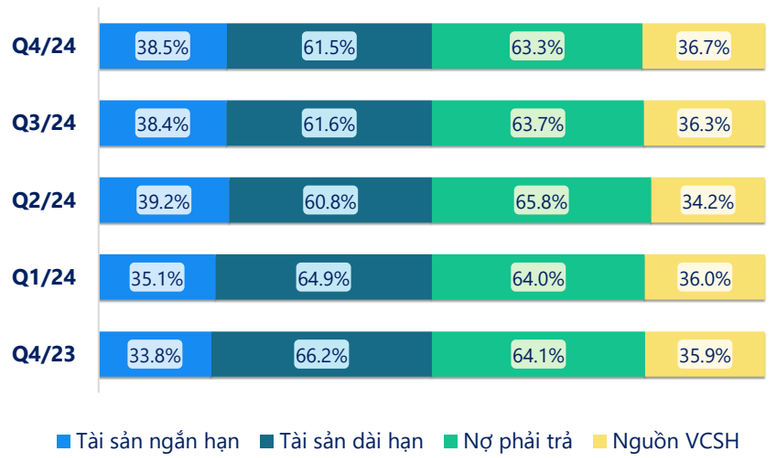
FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,652
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,609
SL cổ phiếu LH	357,642,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,094,400
% sở hữu nước ngoài	15.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,190
P/E	17.8
EPS	1,287

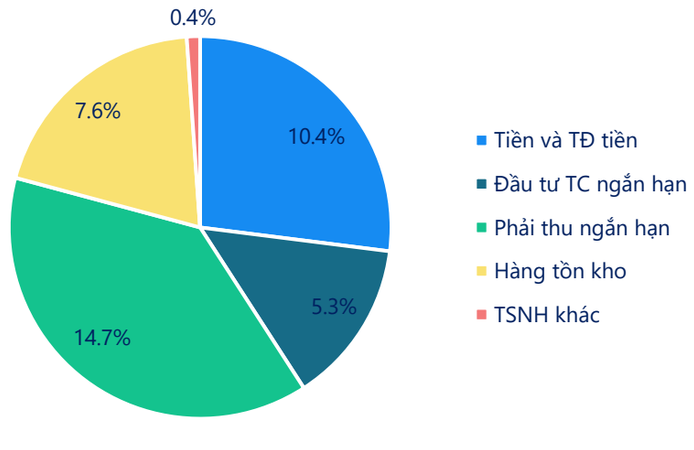
	YTD	1T	3T	6T
PC1	0.2%	-4.4%	-10.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



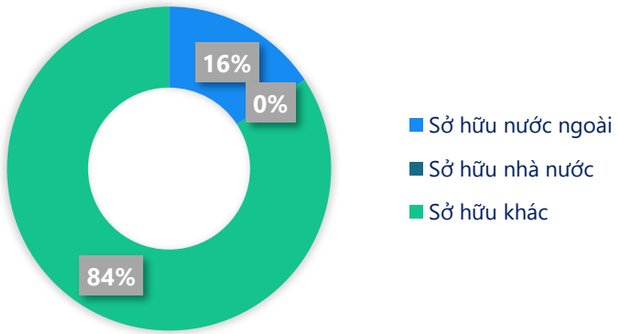
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



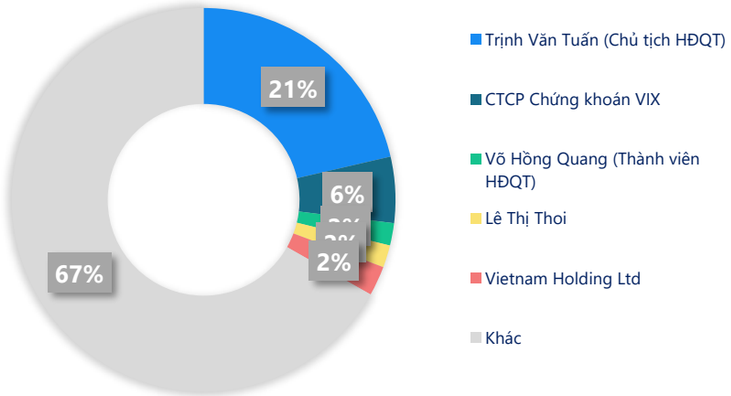
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



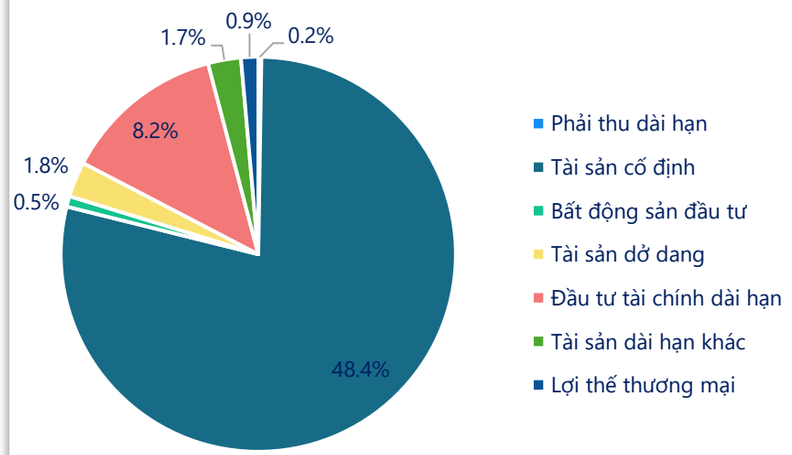
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

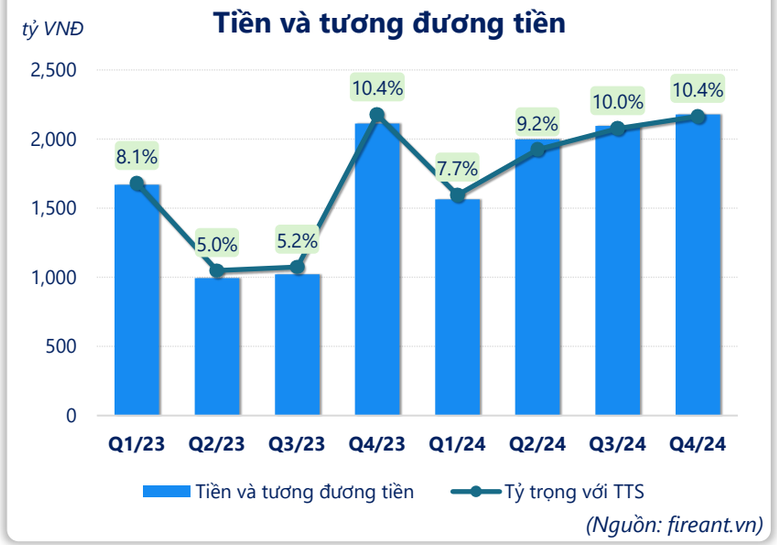


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

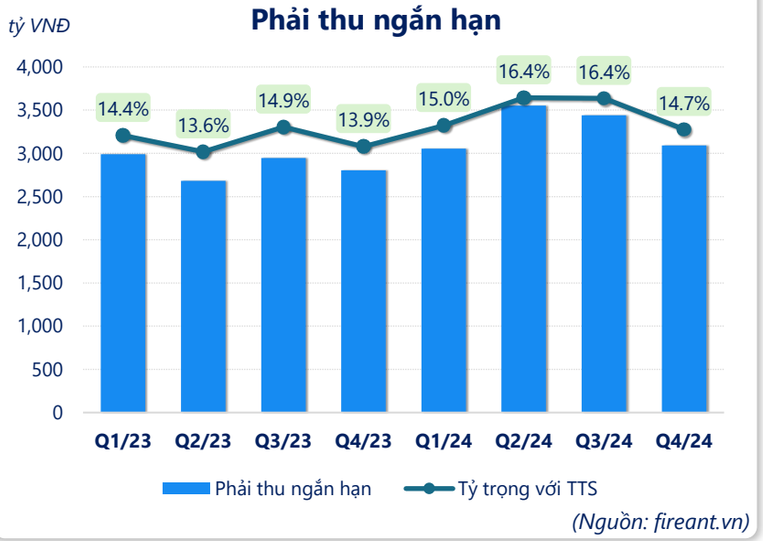
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Tiền và tương đương tiền



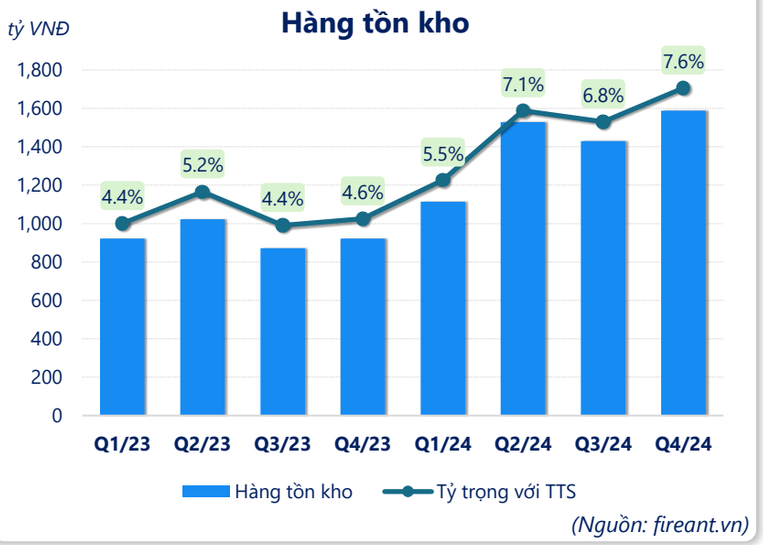
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



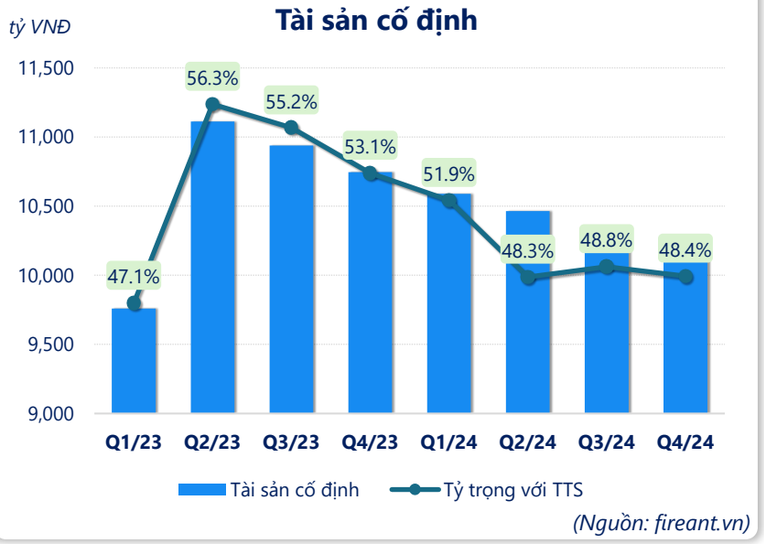
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



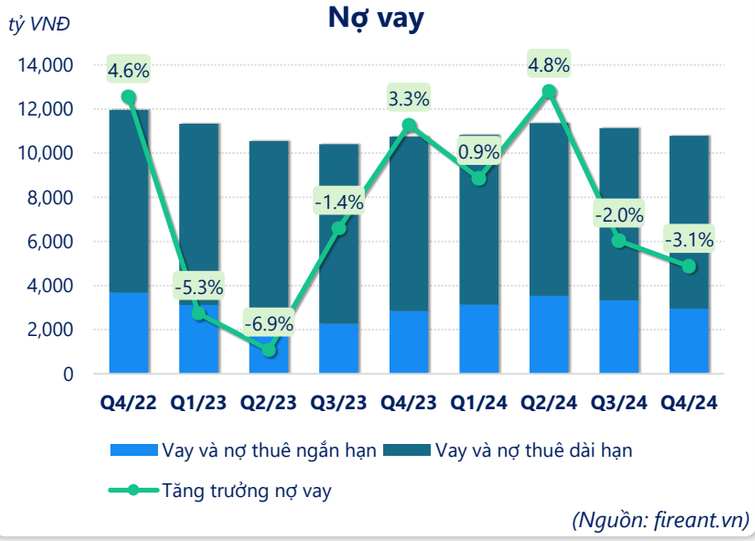
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



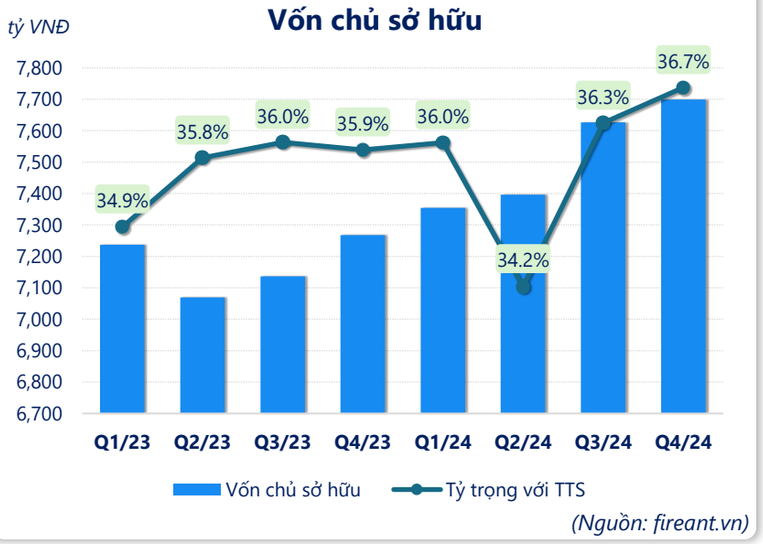
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

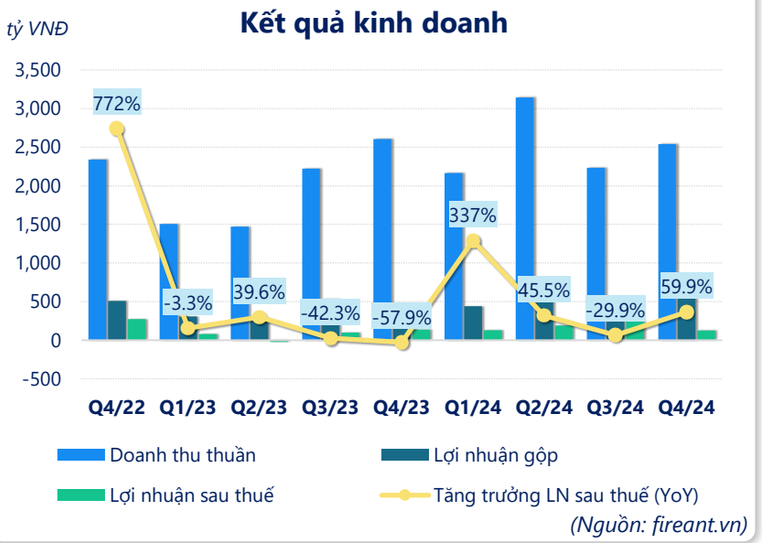
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

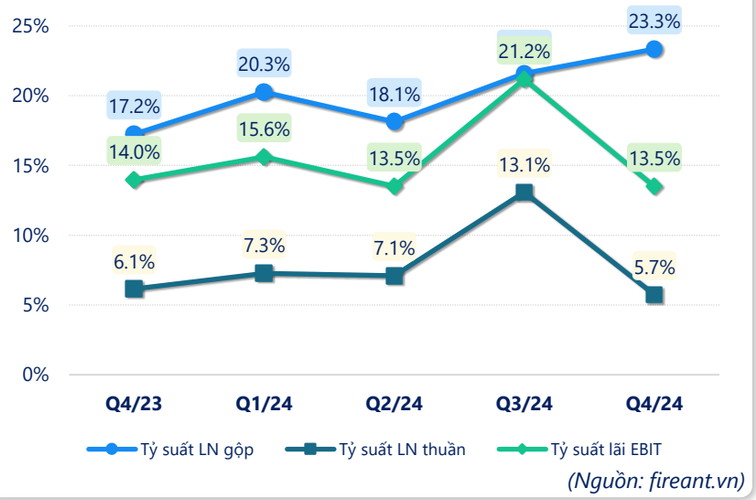
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Kết quả kinh doanh



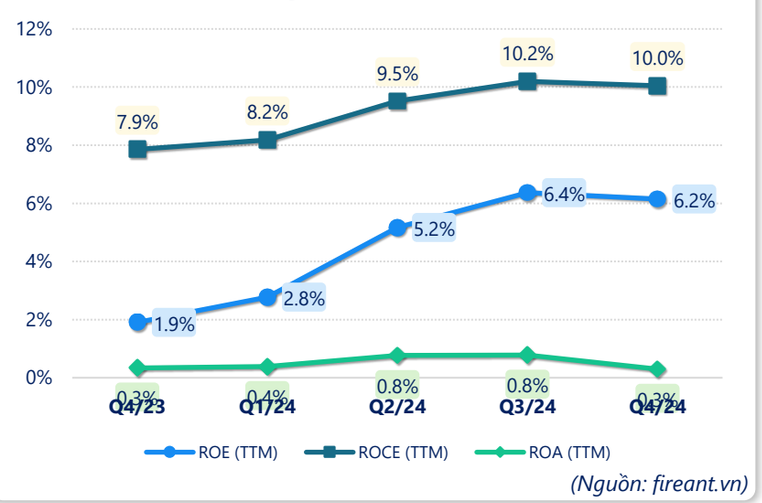
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



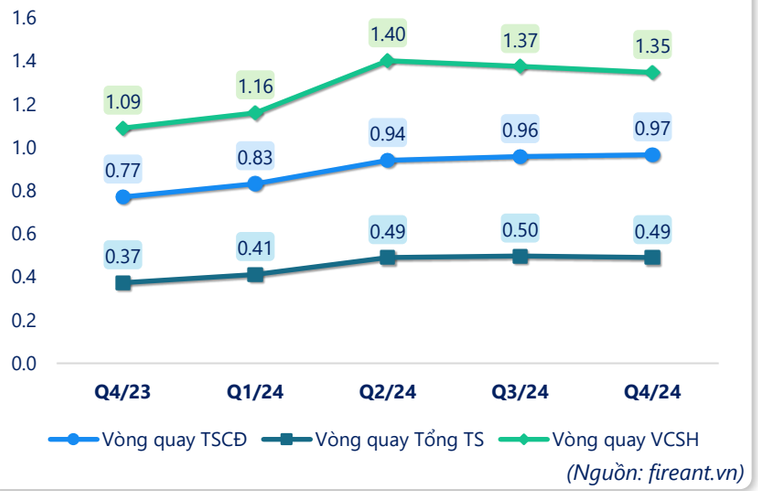
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



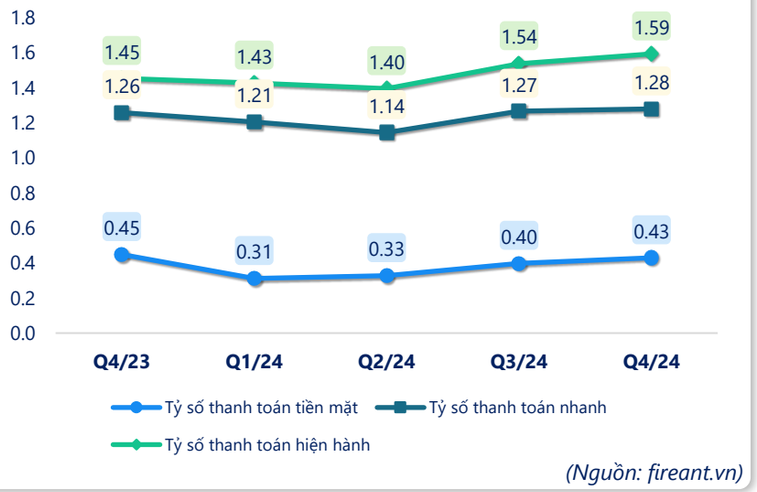
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



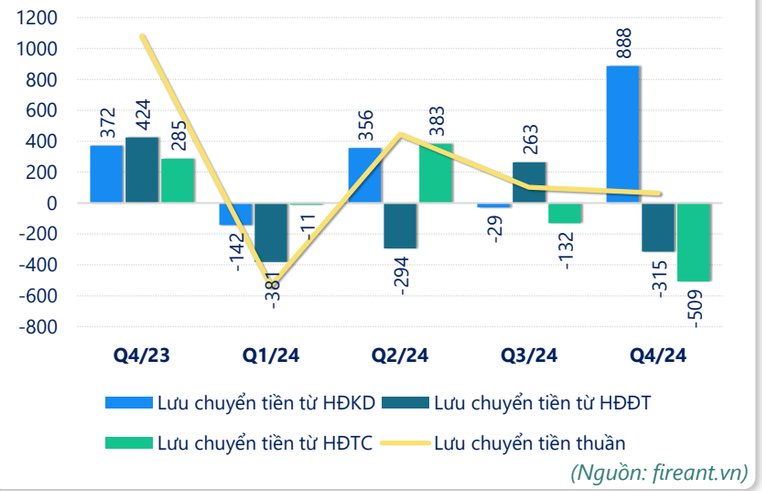
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,955**	**20,235**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	8,066	6,868	17.4%
Tiền và tương đương tiền	2,177	2,082	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,119	781	43.3%
Phải thu ngắn hạn	3,090	2,821	9.5%
Hàng tồn kho	1,588	944	68.3%
Tài sản ngắn hạn khác	90.4	240	-62.4%
Tài sản dài hạn	**12,889**	**13,366**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	32.8	14.8	122%
Tài sản cố định	10,135	10,760	-5.8%
Bất động sản đầu tư	112	146	-23.0%
Tài sản dở dang	373	108	246%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,709	1,607	6.3%
Tài sản dài hạn khác	**347**	**515**	**-32.6%**
Lợi thế thương mại	181	216	-16.2%
Nợ phải trả	13,255	12,964	2.2%
Nợ ngắn hạn	**5,062**	**4,715**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,950	2,838	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,110	1,049	5.8%
Nợ dài hạn	8,193	8,250	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,831	7,902	-0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,700**	**7,270**	**5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**7,700**	**7,270**	**5.9%**
Vốn điều lệ	3,576	3,110	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	2,605	2,165	3,141	2,232	2,540
Giá vốn hàng bán	2,156	1,726	2,571	1,750	1,947
Lợi nhuận gộp	449	439	570	482	593
Doanh thu HĐTC	57.9	43.8	50.2	28.8	62.6
Chi phí TC	215	270	267	98.2	294
Chi phí lãi vay	208	181	204	183	182
LN trong công ty LKLD	3.74	49.3	14.3	-13.0	-5.05
Chi phí bán hàng	28.8	12.4	23.6	16.4	26.3
Chi phí QLDN	107	92.1	120	91.3	185
LN thuần từ HĐKD	160	157	223	292	146
Lợi nhuận khác	-3.90	-0.03	-2.34	-2.45	15.4
LN trước thuế	156	157	221	290	161
Lợi nhuận sau thuế	137	129	190	259	126
LNST của CĐ cty mẹ	70.9	80.6	159	160	61.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	372	-142	356	-29.1	888
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	424	-381	-294	263	-315
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	285	-10.9	383	-132	-509
Tiền đầu kỳ	1,021	2,082	1,563	1,999	2,095
Lưu chuyển tiền thuần	**1,082**	**-535**	**445**	**102**	**63.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	9.09	15.6	-9.29	-6.08	19.2
Tiền cuối kỳ	2,112	1,563	1,999	2,095	2,177

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic